

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
**SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: **62** /BSG-PQHCD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 8 năm 2024
Ho Chi Minh City, August **29**, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Stock symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 (riêng và hợp nhất).

Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2024 (separate and consolidated);

Explanations on Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2024 (separate and consolidated).

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày **29** /08/2024 tại đường dẫn:

*This information is disclosed on SABECO's website on August **29**, 2024 at the link below:*

- Tiếng Việt/*Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2024-2>
- Tiếng Anh/*English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/2024-3>



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archive*.

NT

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



Koo Liang Kwee





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu -
Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNDKDN”) của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lee Chio Lim Larry	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Bà Lim Pei Chi Patsy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 6 năm 2024)
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Chữ ký mặt Ban Tổng Giám đốc

Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00493-24-2



Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		27.431.927.836.484	26.553.405.591.714
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	6.034.105.422.392	5.039.908.030.600
Tiền	111		1.814.836.758.588	1.423.048.778.559
Các khoản tương đương tiền	112		4.219.268.663.804	3.616.859.252.041
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.324.383.616.495	17.741.052.417.665
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	17.324.383.616.495	17.741.052.417.665
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.487.774.094.506	1.229.401.278.553
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	382.147.830.198	467.366.764.227
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.135.218.856	33.281.517.536
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	1.354.120.005.807	1.024.557.397.376
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12(a)	(295.628.960.355)	(295.804.400.586)
Hàng tồn kho	140	13(a)	2.350.871.616.141	2.317.504.988.808
Hàng tồn kho	141		2.422.099.526.527	2.393.084.700.363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(71.227.910.386)	(75.579.711.555)
Tài sản ngắn hạn khác	150		234.793.086.950	225.538.876.088
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	190.604.638.253	172.231.752.858
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.657.005.295	39.069.181.550
Thuế phải thu Nhà nước	153	22(b)	10.531.443.402	14.237.941.680

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		6.721.720.431.544	7.503.219.247.991
Các khoản phải thu dài hạn	210		34.575.919.051	34.701.581.051
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.948.610.516	5.948.610.516
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	35.027.019.051	35.152.681.051
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12(b)	(6.399.710.516)	(6.399.710.516)
Tài sản cố định	220		3.772.602.511.828	3.969.724.119.615
Tài sản cố định hữu hình	221	15	2.654.032.643.673	2.889.608.860.338
<i>Nguyên giá</i>	222		11.501.885.178.356	11.488.317.326.965
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.847.852.534.683)	(8.598.708.466.627)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	16	154.423.136.795	157.031.248.423
<i>Nguyên giá</i>	225		173.582.726.065	173.582.726.065
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(19.159.589.270)	(16.551.477.642)
Tài sản cố định vô hình	227	17	964.146.731.360	923.084.010.854
<i>Nguyên giá</i>	228		1.167.881.901.637	1.114.711.740.504
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(203.735.170.277)	(191.627.729.650)
Bất động sản đầu tư	230	18	273.379.564.388	279.064.752.080
<i>Nguyên giá</i>	231		311.098.622.085	311.098.622.085
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(37.719.057.697)	(32.033.870.005)
Tài sản dở dang dài hạn	240		130.988.491.829	143.919.308.285
Xây dựng cơ bản dở dang	242	19	130.988.491.829	143.919.308.285
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.829.465.906.074	2.287.392.366.503
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	9(c)	1.800.106.160.104	2.230.183.930.616
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9(c)	434.314.271.916	434.314.271.916
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(409.154.525.946)	(416.325.836.029)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(b)	4.200.000.000	39.220.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		680.708.038.374	788.417.120.457
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	499.330.788.245	550.304.398.466
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	149.602.145.207	206.419.744.522
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13(b)	31.775.104.922	31.692.977.469
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34.153.648.268.028	34.056.624.839.705

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.023.944.917.056	8.571.466.944.838
Nợ ngắn hạn	310		8.668.920.290.705	8.224.608.450.196
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	2.246.825.083.723	2.476.372.806.838
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.149.033.947	44.800.935.324
Thuế phải nộp Nhà nước	313	22(a)	1.420.772.429.062	1.358.515.637.834
Phải trả người lao động	314		68.539.152.510	235.426.444.878
Chi phí phải trả	315	23	727.170.118.888	486.177.414.768
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		525.116.882	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	3.536.508.762.917	2.898.696.098.647
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25(a)	456.125.146.624	530.129.396.183
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		119.220.000	119.220.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	143.186.226.152	194.370.495.724
Nợ dài hạn	330		355.024.626.351	346.858.494.642
Phải trả người bán dài hạn	331		100.000.000	100.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	55.225.069.063	55.725.069.062
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	25(b)	170.090.455.484	170.828.414.155
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	52.854.858.269	50.792.760.595
Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	76.754.243.535	69.412.250.830

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
01	33	15.378.239.197.765	14.621.731.231.096
02	33	108.441.679.230	95.654.955.888
10	33	15.269.797.518.535	14.526.076.275.208
11	34	10.729.136.565.040	10.123.207.483.514
20		4.540.660.953.495	4.402.868.791.694
21	35	545.000.376.418	712.823.190.324
22	36	16.811.015.981	38.508.566.797
23		16.398.465.918	31.853.897.375
24	9(c)	16.510.354.421	122.565.725.608
25	37	1.744.261.137.515	2.028.424.219.139
26	38	385.039.029.258	382.220.691.609
30		2.956.060.501.580	2.789.104.230.081
31		7.906.108.005	4.814.999.802
32		26.802.844.403	17.337.152.296
40		(18.896.736.398)	(12.522.152.494)
50		2.937.163.765.182	2.776.582.077.587
51	40	535.640.927.227	493.113.252.098
52	40	58.879.696.989	68.981.595.314
60		2.342.643.140.966	2.214.487.230.175

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		2.342.643.140.966	2.214.487.230.175
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.245.557.345.395	2.126.548.452.145
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		97.085.795.571	87.938.778.030
Lãi trên cổ phiếu (Điều chỉnh lại)				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	1.707	1.618

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyễn Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2.937.163.765.182	2.776.582.077.587
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		274.479.255.512	280.724.380.943
Các khoản dự phòng	03		1.429.907.053	(2.221.806.995)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		524.280.552	3.001.089.001
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(535.640.943.469)	(684.857.194.594)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(16.510.354.421)	(122.565.725.608)
Chi phí lãi vay	06		16.398.465.918	31.853.897.375
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.677.844.376.327	2.282.516.717.709
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		74.217.088.669	118.976.452.389
Biến động hàng tồn kho	10		(32.238.084.600)	(243.255.667.506)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		91.973.899.887	(376.434.312.990)
Biến động chi phí trả trước	12		27.140.878.675	(172.259.371.206)
			2.838.938.158.958	1.609.543.818.396
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.509.610.770)	(30.208.051.209)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(586.014.805.046)	(450.048.442.053)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(118.508.390.020)	(171.904.634.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.117.905.353.122	957.382.690.652

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(187.734.602.552)	(157.430.987.844)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	820.499.000	501.225.600
Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(7.347.521.386.495)	(8.469.104.667.916)
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	7.799.210.187.665	9.234.260.905.205
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	691.093.393.306	573.072.795.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	955.868.090.924	1.181.299.270.767
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.997.787.913.207	1.762.702.142.445
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.071.887.913.207)	(1.928.653.158.306)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.005.163.966.553)	(2.300.379.643.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.079.263.966.553)	(2.466.330.659.814)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	994.509.477.493	(327.648.698.395)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.039.908.030.600	4.069.464.160.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(312.085.701)	(94.169.685)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8 6.034.105.422.392	3.741.721.292.562

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwat
Phó Tổng Giám đốc



Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2024: 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2024		1/1/2024	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
I	Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	70,55%	70,55%	70,55%	70,55%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,45%	94,45%	94,45%	94,45%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2024		1/1/2024	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%
14	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	70,55%	100%	70,55%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	52,91%	52,91%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2024		1/1/2024	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
II Công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam (**)	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
4	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
5	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (**)	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (**)	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
12	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	29,47%	34,92%	29,47%	34,92%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	14,11%	20,00%	14,11%	20,00%



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2024		1/1/2024	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
III Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát						
14	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
15	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
18	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Chương Dương”), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 40% và 60% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 40% và 60%).

(**) Công ty con và các công ty liên kết sở hữu gián tiếp.

Tỷ lệ quyền sở hữu thể hiện cả tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tất cả các công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 7.701 nhân viên (1/1/2024: 8.139 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh giao dịch mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty hoặc các công ty con định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 16 – 47 năm
- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 45 năm

2-0
LÀM
/ T
IG
CHỈ

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 32 đến 48 năm.

(ii) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 33 và Thuyết minh 34 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu bán hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tập đoàn và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong lãnh thổ Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.000.352.354	1.738.713.116
Tiền gửi ngân hàng	1.811.836.406.234	1.421.310.065.443
Các khoản tương đương tiền	4.219.268.663.804	3.616.859.252.041
	<hr/>	<hr/>
	6.034.105.422.392	5.039.908.030.600

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 2,30% đến 4,40% một năm (1/1/2024: 2,30% đến 4,00% một năm).

9. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,00% đến 7,60% một năm (1/1/2024: từ 3,90% đến 9,20% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 5,00% một năm (1/1/2024: 4,90% một năm).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/6/2024			1/1/2024		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	1.800.106.160.104	(75.707.513.102)	1.724.398.647.002	2.230.183.930.616	(75.707.513.102)	2.154.476.417.514
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	434.314.271.916	(333.447.012.844)	100.867.259.072	434.314.271.916	(340.618.322.927)	93.695.948.989
	<u>2.234.420.432.020</u>	<u>(409.154.525.946)</u>	<u>1.825.265.906.074</u>	<u>2.664.498.202.532</u>	<u>(416.325.836.029)</u>	<u>2.248.172.366.503</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2024			1/1/2024		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào các công ty liên kết						
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	4.877.957.385	(*)	(4.877.957.381)	4.877.957.385	(*)	(4.877.957.381)
▪ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyên gia Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	62.057.648.414	47.700.849.600	-	67.293.680.882	46.363.600.800	-
▪ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	6.863.792.917	(*)	-	6.863.792.917	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	94.659.139.425	(*)	-	94.249.459.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	375.401.210.918	283.061.591.467	-	412.814.261.765	335.588.389.429	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	197.926.498.431	375.303.204.400	-	192.997.567.729	357.892.231.000	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	36.404.688.306	17.636.018.400	-	37.280.572.663	19.788.568.800	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	44.303.995.811	(*)	-	45.606.308.837	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	(*)	-	-	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	48.775.991.226	(*)	-	47.812.472.419	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	26.924.778.418	(*)	-	25.693.485.751	(*)	-
Đầu tư vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát						
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	137.875.046.272	(*)	-	116.489.270.590	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	275.064.179.672	(*)	-	700.702.322.675	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	329.308.278.706	(*)	-	316.511.068.418	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	69.898.247.886	(*)	-	67.001.146.482	(*)	-
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	18.605.497.050	(*)	-	22.831.353.000	(*)	-
	1.800.106.160.104		(75.707.513.102)	2.230.183.930.616		(75.707.513.102)



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.230.183.930.616	2.187.829.955.465
Lợi nhuận được chia trong kỳ	16.510.354.421	122.565.725.608
Cổ tức nhận được trong kỳ	(475.872.398.924)	(31.384.481.232)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	29.284.273.991	4.867.137.626
Số dư cuối kỳ	1.800.106.160.104	2.283.878.337.467

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	50.000.000.000	(*)	(3.152.549.322)	50.000.000.000	(*)	(4.643.345.605)
Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	27.431.541.000	(24.043.599.000)	51.475.140.000	21.751.027.200	(29.724.112.800)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngâm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	7.944.370.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	8.068.340.000	(30.700.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)
	434.314.271.916		(333.447.012.844)	434.314.271.916		(340.618.322.927)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết cổ phiếu.

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	416.325.836.029	410.128.845.624
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(7.171.310.083)	(825.373.800)
Số dư cuối kỳ	409.154.525.946	409.303.471.824

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	67.531.270.954	53.683.357.283
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	56.276.683.058	61.408.565.384
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	46.511.448.006	55.929.157.290
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	14.070.460.100	49.891.712.167
Các khách hàng khác	197.757.968.080	246.453.972.103
	382.147.830.198	467.366.764.227

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	67.531.270.954	53.683.357.283
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	56.276.683.058	61.408.565.384
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	46.511.448.006	55.929.157.290
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	12.529.016.059	23.156.420.318
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	11.606.248.562	14.424.596.896
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	9.236.913.599	1.122.677.027
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	8.002.651.751	4.121.659.864
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.195.234.100	14.541.400.794
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	655.558.329	1.592.388.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	5.562.490	1.719.360
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	-	694.010.673
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	14.816.108.584	15.520.421.888
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd.	18.661.923	48.535.322
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	-	592.810.727
F&N Global Marketing Pte. Ltd.	-	126.919.035



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu lãi tiền gửi	514.019.269.786	580.854.072.162
Phải thu về cổ tức	511.316.645.692	119.965.992.576
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu ngắn hạn khác	51.553.356.786	46.506.599.095
	1.354.120.005.807	1.024.557.397.376

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Công ty mẹ cấp trung gian</i>		
BeerCo Limited	-	49.197.000
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	444.730.757.692	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	64.200.000.000	64.200.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2.181.818.184	634.992.585
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	853.050.000	172.648.858
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	391.262.669	388.815.441
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	76.296.000	512.007.664
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	43.802.647.026
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	-	6.971.692.050
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	3.679.866.661
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	2.021.512.801
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	380.140.249
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	223.638.844
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	166.210.711
	-	-

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	35.027.019.051	35.152.681.051
	35.027.019.051	35.152.681.051

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	30/6/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác	284.412.503.910	(284.412.503.910)	-	284.428.344.141	(284.428.344.141)	-
Trả trước cho người bán	6.216.712.505	(6.216.712.505)	-	6.216.712.505	(6.216.712.505)	-
Phải thu của khách hàng	4.999.743.940	(4.999.743.940)	-	5.159.343.940	(5.159.343.940)	-
	295.628.960.355	(295.628.960.355)	-	295.804.400.586	(295.804.400.586)	-

(b) Dài hạn

	30/6/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu dài hạn của khách hàng	5.948.610.516	(5.948.610.516)	-	5.948.610.516	(5.948.610.516)	-
Phải thu dài hạn khác	451.100.000	(451.100.000)	-	451.100.000	(451.100.000)	-
	6.399.710.516	(6.399.710.516)	-	6.399.710.516	(6.399.710.516)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	302.204.111.102	310.015.938.179
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(175.440.231)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	302.028.670.871	310.015.938.179
	<hr/>	<hr/>

13. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	89.816.009.250	-	199.108.408.976	-
Nguyên vật liệu	1.201.914.425.732	(16.316.680.541)	1.013.795.593.509	(17.509.240.895)
Công cụ và dụng cụ	212.677.564.111	(51.229.220.691)	211.486.826.724	(52.464.325.082)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	237.731.370.137	-	234.557.963.220	-
Thành phẩm	674.547.446.522	(3.682.009.154)	719.643.645.770	(4.718.641.940)
Hàng hóa	5.412.710.775	-	14.492.262.164	(887.503.638)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.422.099.526.527	(71.227.910.386)	2.393.084.700.363	(75.579.711.555)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 71.228 triệu VND (1/1/2024: 75.580 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	75.579.711.555	78.973.394.478
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.397.045.688	4.032.309.240
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.620.900.012)	(5.395.974.222)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(3.028.639.674)	(1.121.304.026)
Chuyển (sang)/từ dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(99.307.171)	9.268.160
Số dư cuối kỳ	71.227.910.386	76.497.693.630

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	90.479.225.094	(58.704.120.172)	90.682.803.729	(58.989.826.260)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	58.989.826.260	55.483.500.463
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.996.336.214	4.973.875.421
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.983.152.076)	(4.135.465.585)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(398.197.397)	-
Chuyển từ/(sang) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	99.307.171	(9.268.160)
Số dư cuối kỳ	58.704.120.172	56.312.642.139



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	143.649.150.359	142.932.694.839
Chi phí thuê	19.139.380.631	10.839.896.618
Công cụ và dụng cụ	13.022.238.827	13.843.638.728
Chi phí trả trước khác	14.793.868.436	4.615.522.673
	<hr/>	<hr/>
	190.604.638.253	172.231.752.858
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí đất trả trước	225.423.535.422	229.209.631.772
Bao bì luân chuyển	154.241.355.613	192.507.450.988
Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ và dụng cụ	31.026.717.932	29.033.969.285
Chi phí trả trước khác	37.036.863.278	47.951.030.421
	<hr/>	<hr/>
	499.330.788.245	550.304.398.466
	<hr/>	<hr/>

(*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 24(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	550.304.398.466	383.451.267.863
Tăng trong kỳ	21.278.050.806	158.793.666.334
Phân bổ trong kỳ	(67.111.010.478)	(61.327.600.929)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.997.548.206	13.534.419
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước ngắn hạn	(307.292.436)	474.600.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(200.880.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(13.630.026.319)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	499.330.788.245	481.405.467.687
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.209.357.225.901	8.856.963.445.539	236.144.823.399	175.879.050.485	9.972.781.641	11.488.317.326.965
Tăng trong kỳ	2.845.000.000	2.653.675.287	720.000.000	432.570.000	-	6.651.245.287
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	395.284.869	7.306.583.004	-	4.755.148.074	-	12.457.015.947
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	200.880.000	-	-	-	-	200.880.000
Thanh lý	(2.647.944.024)	(154.105.000)	(2.876.845.455)	(62.395.364)	-	(5.741.289.843)
Số dư cuối kỳ	2.210.150.446.746	8.866.769.598.830	233.987.977.944	181.004.373.195	9.972.781.641	11.501.885.178.356
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.370.367.618.572	6.848.002.085.538	213.574.860.702	157.638.046.655	9.125.855.160	8.598.708.466.627
Khấu hao trong kỳ	44.499.086.236	201.009.733.153	4.057.164.449	4.640.481.866	53.783.542	254.260.249.246
Thanh lý	(2.022.835.371)	(154.105.000)	(2.876.845.455)	(62.395.364)	-	(5.116.181.190)
Số dư cuối kỳ	1.412.843.869.437	7.048.857.713.691	214.755.179.696	162.216.133.157	9.179.638.702	8.847.852.534.683
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	838.989.607.329	2.008.961.360.001	22.569.962.697	18.241.003.830	846.926.481	2.889.608.860.338
Số dư cuối kỳ	797.306.577.309	1.817.911.885.139	19.232.798.248	18.788.240.038	793.142.939	2.654.032.643.673

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 4.226.966 triệu VND (1/1/2024: 4.170.864 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 140.448 triệu VND (1/1/2024: 135.359 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	16.551.477.642
Khấu hao trong kỳ	2.608.111.628
Số dư cuối kỳ	19.159.589.270
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	157.031.248.423
Số dư cuối kỳ	154.423.136.795

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.024.181.907.580	90.425.832.924	104.000.000	1.114.711.740.504
Tăng trong kỳ	-	612.512.524	-	612.512.524
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	38.745.888.609	-	38.745.888.609
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	13.811.760.000	-	-	13.811.760.000
Số dư cuối kỳ	1.037.993.667.580	129.784.234.057	104.000.000	1.167.881.901.637
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	110.579.498.544	80.944.231.106	104.000.000	191.627.729.650
Khấu hao trong kỳ	3.528.244.060	8.397.462.886	-	11.925.706.946
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	181.733.681	-	-	181.733.681
Số dư cuối kỳ	114.289.476.285	89.341.693.992	104.000.000	203.735.170.277
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	913.602.409.036	9.481.601.818	-	923.084.010.854
Số dư cuối kỳ	923.704.191.295	40.442.540.065	-	964.146.731.360

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 77.887 triệu VND (1/1/2024: 77.771 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 304 triệu VND (1/1/2024: 304 triệu VND).

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 24(a)).



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các khu đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
2	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
3	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			<hr/> 735.379.872.700 <hr/>

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tập đoàn cũng đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 22.143 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 17.704 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư cho thuê		Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	Tổng VND
	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	27.812.438.744	269.774.872.446	13.511.310.895	311.098.622.085
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.326.167.134	18.556.790.953	3.150.911.918	32.033.870.005
Khấu hao trong kỳ	302.309.118	5.382.878.574	-	5.685.187.692
Số dư cuối kỳ	10.628.476.252	23.939.669.527	3.150.911.918	37.719.057.697
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	17.486.271.610	251.218.081.493	10.360.398.977	279.064.752.080
Số dư cuối kỳ	17.183.962.492	245.835.202.919	10.360.398.977	273.379.564.388

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	143.919.308.285	133.548.179.000
Tăng trong kỳ	47.269.636.306	55.613.335.433
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.457.015.947)	(28.899.577.633)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(38.745.888.609)	(3.321.279.862)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.997.548.206)	(13.534.419)
Số dư cuối kỳ	130.988.491.829	156.927.122.519

Trong kỳ, không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 8.294 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án san lấp mặt bằng tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	43.296.363.636	43.296.363.636
Hệ thống điều hòa không khí phân tầng tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	17.207.500.000	7.500.000
Dự án xây dựng trung tâm thương mại và dịch vụ	12.401.634.479	9.798.307.815
Dự án Sabeco 4.0	777.571.704	37.720.470.291
Các công trình khác	57.305.422.010	53.096.666.543
	130.988.491.829	143.919.308.285

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	61.523.260.743	61.171.007.842
▪ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	33.257.085.673	36.318.967.688
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	20%	25.044.269.000	25.404.880.205
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	21.964.826.208	75.764.978.027
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	58.343.526	68.345.726
▪ Các khoản khác	20%	7.754.360.057	7.691.565.034
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		149.602.145.207	206.419.744.522
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	51.335.986.924	49.057.251.548
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	1.518.871.345	1.735.509.047
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		52.854.858.269	50.792.760.595



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	321.066.736.903	340.029.230.853
Công ty Cổ Phần Hanacans	259.422.202.571	190.695.559.901
Các nhà cung cấp khác	1.666.336.144.249	1.945.648.016.084
	2.246.825.083.723	2.476.372.806.838

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	321.066.736.903	340.029.230.853
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	24.134.381.700	16.318.251.791
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	22.059.715.370	42.265.734.352
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.962.168.920	9.769.995.674
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	20.144.194.510	20.065.301.363
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	17.891.795.986	22.880.091.999
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	17.671.867.400	11.047.322.230
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	12.924.105.714	14.542.263.749
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	12.635.671.990	23.721.022.787
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	9.234.505.445	13.375.869.188
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8.549.552.000	7.531.158.800
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	-	9.736.707.168
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	196.724.456.755	193.898.011.154
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	939.615.665	1.013.401.146

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cần trừ trong năm VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	30/6/2024 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	839.019.004.347	4.522.294.156.051	(4.523.560.564.653)	-	-	837.752.595.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp	346.989.946.141	535.640.927.227	(586.014.805.046)	(40.765.796)	227.149.044	296.802.451.570
Thuế giá trị gia tăng	145.251.797.016	7.448.728.999.970	(862.727.123.144)	(6.468.034.300.862)	-	263.219.372.980
Thuế thu nhập cá nhân	13.497.796.682	67.117.856.771	(70.683.862.124)	(45.603.722)	950.486.262	10.836.673.869
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.059.936.597	(2.059.936.597)	-	-	-
Các loại thuế khác	13.757.093.648	101.350.925.556	(98.148.920.240)	(4.797.835.230)	71.164	12.161.334.898
	1.358.515.637.834	12.677.192.802.172	(6.143.195.211.804)	(6.472.918.505.610)	1.177.706.470	1.420.772.429.062

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số đã cần trừ trong năm VND	Phân loại lại từ thuế phải nộp VND	30/6/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.213.599	(40.765.796)	227.149.044	385.596.847
Thuế thu nhập cá nhân	809.334.853	(45.603.722)	950.486.262	1.714.217.393
Thuế xuất nhập khẩu	2.082.000	-	-	2.082.000
Các loại thuế khác	13.227.311.228	(4.797.835.230)	71.164	8.429.547.162
	14.237.941.680	(4.884.204.748)	1.177.706.470	10.531.443.402

23. Chi phí phải trả

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	601.429.270.472	378.785.149.667
Chi phí lãi vay	12.877.078.027	12.972.502.687
Chi phí phải trả khác	112.863.770.389	94.419.762.414
	727.170.118.888	486.177.414.768

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	2.617.673.341.527	1.976.916.845.051
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	119.322.597.161	110.819.225.846
Phải trả ngắn hạn khác	64.132.951.529	75.580.155.050
	3.536.508.762.917	2.898.696.098.647

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 17).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	1.521.577.717	1.267.545.263
<i>Công ty mẹ cấp trung gian</i>		
BeerCo Limited	6.813.348.328	12.133.885.468
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.374.570.348.000	1.030.927.761.000
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và		
Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	40.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	5.977.173
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Chang International Co., Ltd	1.265.155.474	800.960.616
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	825.686.400	-
Thipchalothorn Co., Ltd.	-	32.597.100

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 14(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	3.622.753.063	4.122.753.062
	55.225.069.063	55.725.069.062



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong kỳ		30/6/2024
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	528.900.000.000	1.997.787.913.207	(2.071.887.913.207)	454.800.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (25(b)))	1.229.396.183	8.146.515.851	(8.050.765.410)	1.325.146.624
	530.129.396.183	2.005.934.429.058	(2.079.938.678.617)	456.125.146.624

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Các khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	Loại tiền	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	129.800.000.000	116.500.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	120.000.000.000	120.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đông	VND	101.000.000.000	198.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	56.000.000.000	17.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	25.800.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	12.200.000.000	47.600.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	10.000.000.000	29.800.000.000
		454.800.000.000	528.900.000.000

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,50% đến 3,20% một năm (1/1/2024: từ 2,80% đến 3,50% một năm).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Nợ thuê tài chính

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	171.415.602.108	172.057.810.338
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.325.146.624)	(1.229.396.183)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	170.090.455.484	170.828.414.155
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024			1/1/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	16.101.530.820	14.776.384.196	1.325.146.624	16.101.530.820	14.872.134.637	1.229.396.183
Từ hai đến năm năm	64.406.123.280	57.844.962.372	6.561.160.908	64.406.123.280	58.119.444.837	6.286.678.443
Sau năm năm	394.487.505.090	230.958.210.514	163.529.294.576	402.538.270.500	237.996.534.788	164.541.735.712
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	474.995.159.190	303.579.557.082	171.415.602.108	483.045.924.600	310.988.114.262	172.057.810.338
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	194.370.495.724	222.390.315.200
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	64.293.106.392	59.638.776.658
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 28)	385.679.208	26.095.230.321
Sử dụng trong kỳ	(115.863.055.172)	(168.198.805.132)
Số dư cuối kỳ	143.186.226.152	139.925.517.047

27. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	69.412.250.830	73.894.862.951
Dự phòng trích lập trong kỳ	10.650.335.874	51.080.544
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(663.008.321)	(922.258.593)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(2.645.334.848)	(3.705.829.350)
Số dư cuối kỳ	76.754.243.535	69.317.855.552

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.412.811.860.000	3.208.666.226	37.136.373.047	1.122.241.373.127	15.564.895.669.872	23.140.293.942.272	1.450.551.977.121	24.590.845.919.393
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.126.548.452.145	2.126.548.452.145	87.938.778.030	2.214.487.230.175
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(51.685.326.893)	(51.685.326.893)	(7.953.449.765)	(59.638.776.658)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(22.040.207.391)	(22.040.207.391)	(4.055.022.930)	(26.095.230.321)
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)	(62.839.972.729)	(1.024.761.751.729)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	4.867.137.626	-	-	4.867.137.626	-	4.867.137.626
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(11.385.211.919)	(11.385.211.919)	(542.281.532)	(11.927.493.451)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	157.659.392	157.659.392	132.394.526	290.053.918
Thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(21.649.847.484)	(21.649.847.484)	(143.004.301.816)	(164.654.149.300)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.412.811.860.000	3.208.666.226	42.003.510.673	1.122.241.373.127	16.622.919.408.722	24.203.184.818.748	1.320.228.120.905	25.523.412.939.653



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2023	6.412.811.860.000	3.208.666.226	42.003.510.673	1.122.241.373.127	16.622.919.408.722	24.203.184.818.748	1.320.228.120.905	25.523.412.939.653
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.991.056.616.543	1.991.056.616.543	49.509.148.991	2.040.565.765.534
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(49.018.950.035)	(49.018.950.035)	(7.663.588.506)	(56.682.538.541)
Cổ phiếu thưởng	6.412.811.860.000	-	-	-	(6.412.811.860.000)	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	(1.923.843.558.000)	(1.923.843.558.000)	(88.979.102.373)	(2.012.822.660.373)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	1.950.690.626	-	-	1.950.690.626	-	1.950.690.626
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(11.017.607.049)	(11.017.607.049)	(248.694.983)	(11.266.302.032)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.825.623.720.000	3.208.666.226	43.954.201.299	1.122.241.373.127	10.217.284.050.181	24.212.312.010.833	1.272.845.884.034	25.485.157.894.867

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	12.825.623.720.000	3.208.666.226	43.954.201.299	1.122.241.373.127	10.217.284.050.181	24.212.312.010.833	1.272.845.884.034	25.485.157.894.867
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.245.557.345.395	2.245.557.345.395	97.085.795.571	2.342.643.140.966
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(56.299.587.951)	(56.299.587.951)	(7.993.518.441)	(64.293.106.392)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(2.129.503.650)	(2.129.503.650)	1.743.824.442	(385.679.208)
Cổ tức(Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(2.565.124.744.000)	(2.565.124.744.000)	(80.795.719.029)	(2.645.920.463.029)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	29.284.273.991	-	-	29.284.273.991	-	29.284.273.991
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(15.989.224.083)	(15.989.224.083)	(497.114.492)	(16.486.338.575)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(240.157.577)	(240.157.577)	(56.214.071)	(296.371.648)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.825.623.720.000	3.208.666.226	73.238.475.290	1.122.241.373.127	9.823.058.178.315	23.847.370.412.958	1.282.332.938.014	25.129.703.350.972

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2024 và 1/1/2024
	Số cổ phiếu VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372 12.825.623.720.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372 12.825.623.720.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

30. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Không có biến động Quỹ đầu tư và phát triển trong kỳ.

31. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã thông qua việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước là 2.565.125 triệu VND (tương đương 2.000 VND/cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	182.413.224.926	253.934.913.246
Từ hai đến năm năm	269.396.718.395	298.147.891.422
Sau năm năm	453.443.466.115	440.669.147.610
	905.253.409.436	992.751.952.278

(b) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ các bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2024	1/1/2024
Bia	thùng/két	3.899.735	3.660.033
Két nhựa	cái	39.368	107.379
Nước giải khát	thùng/két	28.511	21.318
		42.774	45.330

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	627.709	15.834.483.516	522.215	12.578.215.875
EUR	3.665	97.920.740	4.359	115.189.513
AUD	828	13.822.727	828	13.576.957
		15.946.226.983		12.706.982.345



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	56.021.236.454	89.469.062.639
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	10.013.590.000	-
	66.034.826.454	89.469.062.639

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	13.446.303.293.929	12.911.538.746.454
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.743.510.327.457	1.516.984.941.722
▪ Doanh thu bán nước giải khát	87.247.757.415	58.880.785.936
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	18.768.747.545	24.625.663.409
▪ Doanh thu khác	82.409.071.419	109.701.093.575
	15.378.239.197.765	14.621.731.231.096
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	108.396.699.791	95.650.020.899
▪ Hàng bán bị trả lại	44.979.439	4.934.989
	108.441.679.230	95.654.955.888
Doanh thu thuần	15.269.797.518.535	14.526.076.275.208

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:		
▪ Giá vốn bia đã bán	8.902.717.691.070	8.506.991.108.299
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1.732.247.091.292	1.522.397.736.678
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	63.479.077.683	45.092.276.575
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	15.643.517.258	21.884.524.271
▪ Giá vốn khác	15.049.187.737	26.841.837.691
	10.729.136.565.040	10.123.207.483.514

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	533.445.553.122	684.355.968.994
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.552.897.953	28.463.151.855
Thu nhập từ cổ tức	2.000.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	1.925.343	4.069.475
	545.000.376.418	712.823.190.324

36. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.398.465.918	31.853.897.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.583.860.146	7.320.611.187
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.171.310.083)	(825.373.800)
Chi phí tài chính khác	-	159.432.035
	16.811.015.981	38.508.566.797

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.030.930.621.195	1.221.051.568.273
Chi phí nhân viên	393.681.377.745	495.518.280.026
Chi phí thuê	63.664.001.199	74.641.862.566
Chi phí vận chuyển	57.497.177.035	32.358.504.132
Chi phí bao bì luân chuyển	32.316.222.978	24.130.716.193
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.174.763.027	14.670.435.493
Chi phí bán hàng khác	146.996.974.336	166.052.852.456
	1.744.261.137.515	2.028.424.219.139

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	211.621.767.358	234.384.239.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.468.881.652	47.379.321.436
Chi phí thuê	36.517.498.102	35.729.720.086
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.430.874.011	12.886.454.010
Chi phí quản lý khác	59.000.008.135	51.840.956.308
	385.039.029.258	382.220.691.609

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.796.866.234.557	3.494.787.417.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.687.297.929.161	1.870.441.057.061
Chi phí nhân công và nhân viên	793.310.098.120	942.162.436.241
Chi phí khấu hao và phân bổ	274.479.255.512	280.724.380.943
Chi phí khác	324.149.220.878	328.359.662.287

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	535.197.093.366	490.848.727.788
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	443.833.861	2.264.524.310
	<u>535.640.927.227</u>	<u>493.113.252.098</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	58.879.696.989	68.981.595.314
	<u>594.520.624.216</u>	<u>562.094.847.412</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.937.163.765.182	2.776.582.077.587
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	587.432.753.036	555.316.415.517
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(3.887.565.831)	(3.996.183.118)
Ưu đãi thuế	(1.795.167.323)	(2.034.929.620)
Thu nhập không bị tính thuế	(3.702.070.884)	(24.513.145.122)
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.937.865.430	18.162.839.342
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(8.872.036.637)	10.613.538.055
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	443.833.861	2.264.524.310
Các khoản khác	2.963.012.564	6.281.788.048
	<u>594.520.624.216</u>	<u>562.094.847.412</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.245.557.345.395	2.126.548.452.145
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(56.299.587.951)	(50.352.138.464)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.064.751.825)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.189.257.757.444	2.075.131.561.856

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND Số cổ phiếu	30/6/2023 VND Số cổ phiếu (Đã điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.282.562.372	641.281.186
Ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu sau ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	641.281.186
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	1.282.562.372	1.282.562.372

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND (Đã điều chỉnh lại) (*)	30/6/2023 VND (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.707	1.618	3.235

(*) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 và điều chỉnh số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi như đề cập ở trên.

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ cho Tập đoàn	254.032.454	704.818.946
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ cho Tập đoàn	9.605.478.447	9.612.774.832
Các giao dịch khác	-	53.944.000
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	1.374.570.348.000	515.463.880.500
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	345.801.819.203	313.932.100.373
Bán hàng hóa	143.520.000	-
Cung cấp dịch vụ	2.181.818.184	2.144.397.852
Mua hàng hóa	882.519.176.730	845.452.492.320
Mua vật liệu bao bì	-	3.810.309.825
Chi phí thuê kho	193.013.177	-
Cổ tức đã nhận	9.706.300.732	9.706.300.000
Cổ tức đã trả	1.750.000.500	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	208.929.404.122	166.870.075.878
Bán hàng hóa	69.400.000	74.214.000
Cung cấp dịch vụ	125.000.000	34.000.000
Bán công cụ và dụng cụ	-	162.200.000
Mua hàng hóa	503.584.829.790	467.348.023.000
Chi phí thuê kho	345.369.453	120.115.385
Cổ tức đã nhận	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	202.309.943.715	170.636.577.783
Bán hàng hoá	73.118.058	-
Cung cấp dịch vụ	7.828.245.870	183.150.000
Bán công cụ và dụng cụ	-	139.916.000
Mua hàng hóa	506.247.676.920	524.786.694.230
Mua vật liệu bao bì	504.000	388.852.443
Mua khác	-	22.006.976
Chi phí thuê kho	605.628.206	448.768.629
Cổ tức đã nhận	14.502.340.500	9.668.227.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	167.365.085.293	150.144.423.901
Bán hàng hóa	-	32.791.500
Cung cấp dịch vụ	-	6.094.630
Mua hàng hóa	428.122.537.830	432.729.880.090
Mua vật liệu bao bì	-	555.844.220
Chi phí thuê kho	123.313.070	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	161.786.300.702	161.985.649.711
Bán hàng hóa	13.406.000	8.273.000
Cung cấp dịch vụ	149.288.000	-
Mua hàng hóa	450.814.218.720	434.089.602.300
Mua vật liệu bao bì	-	517.015.625
Cổ tức đã nhận	1.500.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	140.921.400.056	112.737.399.183
Mua hàng hóa	343.901.884.220	343.483.204.520
Mua vật liệu bao bì	-	236.250.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	109.855.193.141	101.387.766.119
Bán hàng hóa	208.283.440	330.038.060
Cung cấp dịch vụ	222.500.000	93.400.000
Bán công cụ và dụng cụ	-	284.019.468
Mua hàng hóa	286.215.287.690	302.363.879.400
Mua nguyên vật liệu	-	2.871.946.875
Chi phí thuê kho	588.970.907	-
Cổ tức đã nhận	1.105.000.000	3.491.653.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	73.218.279.658	43.047.027.128
Cung cấp dịch vụ	-	421.672.000
Mua hàng hóa	181.752.905.770	203.998.315.520
Mua vật liệu bao bì	38.118.000	-
Cổ tức đã nhận	4.231.800.000	2.115.900.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	28.085.254.621	21.091.869.932
Bán hàng hóa	-	33.295.500
Cung cấp dịch vụ	283.690.241	227.769.054
Mua hàng hóa	125.781.676.080	137.297.858.750
Mua vật liệu bao bì	-	240.625.000
Chi phí thuê kho	1.017.807.155	14.419.988
Cổ tức đã nhận	1.201.200.000	2.402.400.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán hàng hóa	-	16.546.000
Mua vật liệu bao bì	29.507.902.240	38.848.561.000
Các giao dịch khác	-	31.185.234
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam		
Bán phế liệu	34.840.000	810.596.905
Mua vật liệu bao bì	5.497.019.200	54.839.365.600
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Bán hàng hóa	18.106.456	19.178.172
Mua dịch vụ	2.912.067.004	2.464.240.000
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	767.321.365.061	1.046.489.298.115
Mua khác	-	3.209.834.287
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.968.999.082	-
Cổ tức đã nhận	444.730.757.692	-



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Bán hàng hoá	148.883.222.645	89.828.540.167
Mua hàng hóa	3.834.093.831	497.533.443
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	5.977.819.352	3.398.735.340
Chi hộ Tập đoàn	28.389.032	-
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Bán hàng hoá	136.231.428	-
Cung cấp dịch vụ	42.651.700	4.384.239.947
Mua vật liệu bao bì	794.979.891.896	686.415.430.725
Mua khác	-	173.910.751
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.381.525.822	-
Các giao dịch khác	5.006.865	22.756.255
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Bán hàng hóa	151.689.376	165.386.812
Chi hộ Tập đoàn	204.771.024	-
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd		
Bán hàng hóa	148.827.820	116.441.560
Mua khác	976.500	38.732.482
Chi hộ Tập đoàn	45.738.846	-
Chang International Co., Ltd		
Chi hộ Tập đoàn	464.194.858	420.705.674
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tập đoàn	-	1.082.366.141
F&N Global Marketing Pte. Ltd.		
Các giao dịch khác	-	733.806.031
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd		
Mua hàng hoá	-	337.788.216

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

44. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lỗi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 41, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2023, và thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage
Corporation and its subsidiaries**

Consolidated Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2024



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 22 December 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

Board of Management

Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Mr. Lee Chio Lim Larry	Deputy General Director (from 27 June 2024)
Ms. Lim Pei Chi Patsy	Deputy General Director (from 27 June 2024)
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director (until 31 March 2024)

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal Representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street
Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) for the six-month period ended 30 June 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 71 give a true and fair view of the consolidated interim financial position of the Group as at 30 June 2024, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated interim financial statements for issue.



On behalf of the Board of Management

Fan Teck Chuan Lester
General Director

Ho Chi Minh City, 29 August 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW REPORT

To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), which comprise the consolidated balance sheet as at 30 June 2024, the consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Management on 29 August 2024, as set out on pages 5 to 71.

Management’s Responsibility

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries as at 30 June 2024 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Review Report No.: 24-01-00493-24-2



Triệu Thị Quyên
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 4629-2023-007-1
Deputy General Director

Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2023-007-1

Ho Chi Minh City, 29 August 2024



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2024

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		27,431,927,836,484	26,553,405,591,714
Cash and cash equivalents	110	8	6,034,105,422,392	5,039,908,030,600
Cash	111		1,814,836,758,588	1,423,048,778,559
Cash equivalents	112		4,219,268,663,804	3,616,859,252,041
Short-term financial investments	120		17,324,383,616,495	17,741,052,417,665
Held-to-maturity investments	123	9(a)	17,324,383,616,495	17,741,052,417,665
Accounts receivable – short-term	130		1,487,774,094,506	1,229,401,278,553
Accounts receivable from customers	131	10	382,147,830,198	467,366,764,227
Prepayments to suppliers	132		47,135,218,856	33,281,517,536
Other short-term receivables	136	11(a)	1,354,120,005,807	1,024,557,397,376
Allowance for doubtful short-term debts	137	12(a)	(295,628,960,355)	(295,804,400,586)
Inventories	140	13(a)	2,350,871,616,141	2,317,504,988,808
Inventories	141		2,422,099,526,527	2,393,084,700,363
Allowance for inventories	149		(71,227,910,386)	(75,579,711,555)
Other current assets	150		234,793,086,950	225,538,876,088
Short-term prepaid expenses	151	14(a)	190,604,638,253	172,231,752,858
Deductible value added tax	152		33,657,005,295	39,069,181,550
Taxes receivable from State Treasury	153	22(b)	10,531,443,402	14,237,941,680

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2024 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		6,721,720,431,544	7,503,219,247,991
Accounts receivable – long-term	210		34,575,919,051	34,701,581,051
Accounts receivable from customers – long-term	211		5,948,610,516	5,948,610,516
Other long-term receivables	216	11(b)	35,027,019,051	35,152,681,051
Allowance for doubtful long-term debts	219	12(b)	(6,399,710,516)	(6,399,710,516)
Fixed assets	220		3,772,602,511,828	3,969,724,119,615
Tangible fixed assets	221	15	2,654,032,643,673	2,889,608,860,338
Cost	222		11,501,885,178,356	11,488,317,326,965
Accumulated depreciation	223		(8,847,852,534,683)	(8,598,708,466,627)
Finance lease tangible fixed assets	224	16	154,423,136,795	157,031,248,423
Cost	225		173,582,726,065	173,582,726,065
Accumulated depreciation	226		(19,159,589,270)	(16,551,477,642)
Intangible fixed assets	227	17	964,146,731,360	923,084,010,854
Cost	228		1,167,881,901,637	1,114,711,740,504
Accumulated amortisation	229		(203,735,170,277)	(191,627,729,650)
Investment properties	230	18	273,379,564,388	279,064,752,080
Cost	231		311,098,622,085	311,098,622,085
Accumulated depreciation	232		(37,719,057,697)	(32,033,870,005)
Long-term work in progress	240		130,988,491,829	143,919,308,285
Construction in progress	242	19	130,988,491,829	143,919,308,285
Long-term financial investments	250		1,829,465,906,074	2,287,392,366,503
Investments in associates and jointly controlled entities	252	9(c)	1,800,106,160,104	2,230,183,930,616
Equity investments in other entities	253	9(c)	434,314,271,916	434,314,271,916
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	9(c)	(409,154,525,946)	(416,325,836,029)
Held-to-maturity investments	255	9(b)	4,200,000,000	39,220,000,000
Other long-term assets	260		680,708,038,374	788,417,120,457
Long-term prepaid expenses	261	14(b)	499,330,788,245	550,304,398,466
Deferred tax assets	262	20	149,602,145,207	206,419,744,522
Long-term tools, supplies and spare parts	263	13(b)	31,775,104,922	31,692,977,469
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		34,153,648,268,028	34,056,624,839,705

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2024 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		9,023,944,917,056	8,571,466,944,838
Current liabilities	310		8,668,920,290,705	8,224,608,450,196
Accounts payable to suppliers	311	21	2,246,825,083,723	2,476,372,806,838
Advances from customers	312		69,149,033,947	44,800,935,324
Taxes payable to State Treasury	313	22(a)	1,420,772,429,062	1,358,515,637,834
Payables to employees	314		68,539,152,510	235,426,444,878
Accrued expenses	315	23	727,170,118,888	486,177,414,768
Unearned revenue – short-term	318		525,116,882	-
Other payables – short-term	319	24(a)	3,536,508,762,917	2,898,696,098,647
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	25(a)	456,125,146,624	530,129,396,183
Provision – short-term	321		119,220,000	119,220,000
Bonus and welfare fund	322	26	143,186,226,152	194,370,495,724
Long-term liabilities	330		355,024,626,351	346,858,494,642
Long-term accounts payable to suppliers	331		100,000,000	100,000,000
Other payables – long-term	337	24(b)	55,225,069,063	55,725,069,062
Long-term finance lease liabilities	338	25(b)	170,090,455,484	170,828,414,155
Deferred tax liabilities	341	20	52,854,858,269	50,792,760,595
Provision – long-term	342	27	76,754,243,535	69,412,250,830

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2024 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
EQUITY (400 = 410)	400		25,129,703,350,972	25,485,157,894,867
Owners' equity	410	28	25,129,703,350,972	25,485,157,894,867
Share capital	411	29	12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		12,825,623,720,000	12,825,623,720,000
Other capital	414		3,208,666,226	3,208,666,226
Foreign exchange differences	417		73,238,475,290	43,954,201,299
Investment and development fund	418	30	1,122,241,373,127	1,122,241,373,127
Retained profits	421		9,823,058,178,315	10,217,284,050,181
- Retained profits brought forward	421a		7,649,789,644,954	6,222,786,077,389
- Retained profit for the current period/prior year	421b		2,173,268,533,361	3,994,497,972,792
Non-controlling interest	429		1,282,332,938,014	1,272,845,884,034
TOTAL RESOURCES	440		34,153,648,268,028	34,056,624,839,705
(440 = 300 + 400)				

29 August 2024

Prepared by:

Approved by:



Hoang Thanh Van
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Tan Teck Chuan Lester
General Director



The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income the six-month period ended 30 June 2024

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	33	15,378,239,197,765	14,621,731,231,096
Revenue deductions	02	33	108,441,679,230	95,654,955,888
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	33	15,269,797,518,535	14,526,076,275,208
Cost of goods sold and services provided	11	34	10,729,136,565,040	10,123,207,483,514
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		4,540,660,953,495	4,402,868,791,694
Financial income	21	35	545,000,376,418	712,823,190,324
Financial expenses	22	36	16,811,015,981	38,508,566,797
<i>In which: Interest expense</i>	23		16,398,465,918	31,853,897,375
Share of profits in associates and jointly controlled entities	24	9(c)	16,510,354,421	122,565,725,608
Selling expenses	25	37	1,744,261,137,515	2,028,424,219,139
General and administration expenses	26	38	385,039,029,258	382,220,691,609
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2,956,060,501,580	2,789,104,230,081
Other income	31		7,906,108,005	4,814,999,802
Other expenses	32		26,802,844,403	17,337,152,296
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(18,896,736,398)	(12,522,152,494)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		2,937,163,765,182	2,776,582,077,587
Income tax expense – current	51	40	535,640,927,227	493,113,252,098
Income tax expense – deferred	52	40	58,879,696,989	68,981,595,314
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	60		2,342,643,140,966	2,214,487,230,175

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income the six-month period ended 30 June 2024
(continued)

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)	60		2,342,643,140,966	2,214,487,230,175
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		2,245,557,345,395	2,126,548,452,145
Non-controlling interest	62		97,085,795,571	87,938,778,030
Earnings per share				
				(Restated)
Basic earnings per share	70	41	1,707	1,618

29 August 2024

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant

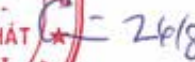
Approved by:



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Tan Teck Chuan Lester
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2024
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		2,937,163,765,182	2,776,582,077,587
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		274,479,255,512	280,724,380,943
Allowances and provisions	03		1,429,907,053	(2,221,806,995)
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		524,280,552	3,001,089,001
Profits from investing activities	05		(535,640,943,469)	(684,857,194,594)
Share of profits in associates and jointly controlled entities	05		(16,510,354,421)	(122,565,725,608)
Interest expense	06		16,398,465,918	31,853,897,375
Operating profit before changes in working capital	08		2,677,844,376,327	2,282,516,717,709
Change in receivables and other assets	09		74,217,088,669	118,976,452,389
Change in inventories	10		(32,238,084,600)	(243,255,667,506)
Change in payables and other liabilities	11		91,973,899,887	(376,434,312,990)
Change in prepaid expenses	12		27,140,878,675	(172,259,371,206)
			2,838,938,158,958	1,609,543,818,396
Interest paid	14		(16,509,610,770)	(30,208,051,209)
Corporate income tax paid	15		(586,014,805,046)	(450,048,442,053)
Other payments for operating activities	17		(118,508,390,020)	(171,904,634,482)
Net cash flows from operating activities	20		2,117,905,353,122	957,382,690,652

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(187,734,602,552)	(157,430,987,844)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		820,499,000	501,225,600
Placements of term deposits at banks	23		(7,347,521,386,495)	(8,469,104,667,916)
Collections of term deposits at banks	24		7,799,210,187,665	9,234,260,905,205
Receipts of interests and dividends	27		691,093,393,306	573,072,795,722
Net cash flows from investing activities	30		955,868,090,924	1,181,299,270,767
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		1,997,787,913,207	1,762,702,142,445
Payments to settle loan principals	34		(2,071,887,913,207)	(1,928,653,158,306)
Payments of dividends	36		(2,005,163,966,553)	(2,300,379,643,953)
Net cash flows from financing activities	40		(2,079,263,966,553)	(2,466,330,659,814)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		994,509,477,493	(327,648,698,395)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		5,039,908,030,600	4,069,464,160,642
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(312,085,701)	(94,169,685)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	8	6,034,105,422,392	3,741,721,292,562

29 August 2024

Prepared by:

Approved by:





Hoang Thanh Van
Accountant

Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Tan Teck Chuan Lester
General Director



The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The consolidated interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2024 comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associates and jointly controlled entities.

(b) Principal activities

The principal activities of the Group are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including materials and packaging materials; to provide warehousing, logistics and transportation services; to manufacture mechanical equipment, structural steel construction, and mechanical equipment installation services; and to construct and provide real estates services.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Group structure

As at 30 June 2024, the Group had 26 subsidiaries and 18 associates and jointly controlled entities (1/1/2024: 26 subsidiaries and 18 associates and jointly controlled entities) as follows:

No.	Company name	Principal activities	30/6/2024		1/1/2024	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
I	Subsidiaries					
1	Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	70.55%	70.55%	70.55%	70.55%
2	Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	Producing and trading beverages, canned food and accessories	62.06%	62.06%	62.06%	62.06%
3	Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	66.56%	66.56%	66.56%	66.56%
4	Binh Tay Liquor Joint Stock Company	Producing and trading alcohol	93.32%	93.47%	93.32%	93.47%
5	Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	Producing and trading beer and soft drinks	55.90%	56.24%	55.90%	56.24%
6	Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	54.73%	54.73%	54.73%	54.73%
7	Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	68.78%	68.78%	68.78%	68.78%
8	Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	52.11%	52.11%	52.11%	52.11%
9	Sai Gon Beer Trading Company Limited	Trading beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
10	Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
11	Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	95.07%	95.07%	95.07%	95.07%
12	Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	Wholesale of beer, alcohol drinks; wholesale of non-alcohol drinks, wholesale of other chemicals, alcohol; trading packaging; providing cargo transportation by car	94.45%	94.45%	94.45%	94.45%

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No.	Company name	Principal activities	30/6/2024		1/1/2024	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
13	Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by car services	91.24%	91.24%	91.24%	91.24%
14	Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and transportation services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
15	Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.14%	90.14%	90.14%	90.14%
16	Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.68%	90.68%	90.68%	90.68%
17	Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by road services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
18	Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
19	Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	Manufacturing equipment used in food manufacturing, installing and maintaining machinery system and equipment	100%	100%	100%	100%
20	Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company (**)	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	70.55%	100%	70.55%	100%
21	Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.45%	90.45%	90.45%	90.45%
22	Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	100%	100%	100%	100%
23	Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	Producing and trading tin lid rings and metal packaging, packaging for food and beverage industry	76.81%	76.81%	76.81%	76.81%
24	Saigon Beer Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
25	Saigon Beer Group Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
26	Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	52.91%	52.91%	52.91%	52.91%

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No.	Company name	Principal activities	30/6/2024		1/1/2024	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
II Associates						
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company (**)	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	Producing agricultural products and foods	38.62%	38.98%	38.62%	38.98%
3	Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	30.84%	33.85%	30.84%	33.85%
4	Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	32.40%	32.41%	32.40%	32.41%
5	Tan Thanh Investment Trading Company Limited	Construction and real estates	29.00%	29.00%	29.00%	29.00%
6	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company (**)	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
7	Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
8	Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
9	Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
10	Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
11	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (**)	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
12	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company (**)	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	29.47%	34.92%	29.47%	34.92%
13	Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company (**)	Producing and trading beer, alcohol and beverages	14.11%	20.00%	14.11%	20.00%



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No.	Company name	Principal activities	30/6/2024		1/1/2024	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
III Jointly controlled entities						
14	Me Linh Point Limited (*)	Providing office building leasing and management services	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%
15	Crown Beverage Cans Saigon Limited	Manufacturing aluminium cans	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
16	Malaya - Vietnam Glass Limited	Manufacturing glass products	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
17	San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	Manufacturing and trading metal packaging	35.00%	35.00%	35.00%	35.00%
18	Vietnam Spirits and Wine Ltd	Producing and trading alcohol and alcohol-related products	45.00%	45.00%	45.00%	45.00%

(*) The ownership of the Group in the joint venture with Me Linh Point Limited was stated in the joint venture agreement dated 24 November 1994 between Chuong Duong Beverages Joint Stock Company (“Chuong Duong”), a subsidiary of the Company, and the counter party Centrepoint Properties Ltd., a company established in Singapore. At the equitisation of Chuong Duong in 2014, the ownership of this joint venture agreement was transferred from Chuong Duong to the Company following the approval of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade). According to the joint venture agreement, profit allocated to each party in the joint venture follows a schedule stated in this agreement. For the six-month period ended 30 June 2024, the ratios are 40% and 60% (six-month period ended 30 June 2023: 40% and 60%) for the Group and the counter party, respectively.

(**) Indirectly owned subsidiary and associates.

The percentage of equity interest represents both directly and indirectly effective equity interests of the Group in the subsidiaries, associates and jointly controlled entities. All subsidiaries, associates and jointly controlled entities are incorporated in Vietnam.

As at 30 June 2024, the Group had 7,701 employees (1/1/2024: 8,139 employees).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December. The consolidated interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2024.

(d) Accounting and presentation currency

The Company and subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated interim financial statements presentation purpose.

3. Significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests (“NCI”) are measured at their proportionate share of the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) Associates and jointly controlled entities (equity accounted investees)

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Jointly controlled entities are those entities over whose activities the Group has joint control, established by contractual agreement and requiring unanimous consent for strategic financial and operating decisions.

Associates and jointly controlled entities are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated interim financial statements include the Group’s share of the profit or loss of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence or joint control commences until the date that significant influence or joint control ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor’s proportionate interest in the investees arising from changes in the investee’s equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group’s share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(iv) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(v) Business combination

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the acquired year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

(b) Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Translation of financial statements of associate from the accounting currency to the presentation currency

Assets and liabilities of associate which denominated in currency other than VND are translated to VND at exchange rates at the end of the accounting period. Income and expenses of this associate are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign exchange differences arising from the translation of financial statements of associate which denominated in currency other than VND are recognised in the consolidated balance sheet under the caption “Foreign exchange differences” in equity.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company’s or its subsidiaries’ management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks. These investments are stated at costs.

(ii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Group to lose their invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment’s carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at costs less allowance for doubtful debts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 45 years
▪ machinery and equipment	3 – 30 years
▪ motor vehicles	3 – 10 years
▪ office equipment	2 – 15 years
▪ others	2 – 20 years

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 13 to 50 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(i) Investment properties

(i) Investment property held to earn rental

Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- | | |
|----------------------------|---------------|
| ▪ land use rights | 16 – 47 years |
| ▪ buildings and structures | 5 – 45 years |

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Investment property held for capital appreciation

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any devaluation in market price. The carrying amount of an investment property item held for capital appreciation is reduced when there is evidence that its market price falls below its carrying amount and the loss can be measured reliably. Any reduction in value of investment property held for capital appreciation is charged to cost of sales.

(j) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(k) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 32 to 48 years.

(ii) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Group's production and business activities and is initially stated at costs. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

(n) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from shares issue over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

30112
CHI
ÔNG
KI
VH PH

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iv) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(v) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's consolidated balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(r) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Group did not have potentially dilutive shares and therefore does not present diluted earnings per share.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Comparative information

Comparative information in these consolidated interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period consolidated interim financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated interim financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior period.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Seasonality of operations

The Group's principal business activities are:

- Sales of beers;
- Sales of raw materials; and
- Other business activities include sales of alcohol, beverages and other products; and provision of rental and other services.

Management is of the opinion that these segments are not subject to significant seasonal fluctuations.

5. Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated interim financial statements, the Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

There have been no significant changes in the accounting estimates compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

6. Changes in the composition of the Group

There were no significant changes in the composition of the Group since the end of the last annual accounting period which affect the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024.

7. Segment reporting

(a) Business segments

The Group's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers;
- Sales of raw materials; and
- Other business activities include sales of alcohol, beverages and other products; and provision of rental and other services.

During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Group and the Group's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the consolidated balance sheet as at 30 June 2024 and 1 January 2024 were mainly related to the Group's sales of beers activities. Note 33 and Note 34 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Geographical segments

The Group's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Group's revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Group in the territory of Vietnam.

8. Cash and cash equivalents

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cash on hand	3,000,352,354	1,738,713,116
Cash in banks	1,811,836,406,234	1,421,310,065,443
Cash equivalents	4,219,268,663,804	3,616,859,252,041
	6,034,105,422,392	5,039,908,030,600

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms of 3 months or less. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 2.30% to 4.40% per annum (1/1/2024: from 2.30% to 4.00% per annum).

9. Investments

(a) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with original terms of greater than 3 months from their transaction dates and remaining terms to maturity of not greater than 12 months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.00% to 7.60% per annum (1/1/2024: from 3.90% to 9.20% per annum).

(b) Held-to-maturity investments – long-term

Held-to-maturity investments – long-term represented term deposits at banks with terms to maturity of greater than 12 months from the end of accounting period. These term deposits were denominated in VND and earned interest at rate of 5.00% per annum (1/1/2024: 4.90% per annum).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Equity investments in other entities

	30/6/2024			1/1/2024		
	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in associates and jointly controlled entities (i)	1,800,106,160,104	(75,707,513,102)	1,724,398,647,002	2,230,183,930,616	(75,707,513,102)	2,154,476,417,514
Equity investments in other entities (ii)	434,314,271,916	(333,447,012,844)	100,867,259,072	434,314,271,916	(340,618,322,927)	93,695,948,989
	<u>2,234,420,432,020</u>	<u>(409,154,525,946)</u>	<u>1,825,265,906,074</u>	<u>2,664,498,202,532</u>	<u>(416,325,836,029)</u>	<u>2,248,172,366,503</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	30/6/2024			1/1/2024		
	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND
<i>Investments in associates</i>						
▪ Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	4,877,957,385	(*)	(4,877,957,381)	4,877,957,385	(*)	(4,877,957,381)
▪ Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	329,653,546	(*)	-	329,653,546	(*)	-
▪ Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	62,057,648,414	47,700,849,600	-	67,293,680,882	46,363,600,800	-
▪ Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	6,863,792,917	(*)	-	6,863,792,917	(*)	-
▪ Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	94,659,139,425	(*)	-	94,249,459,836	(*)	-
▪ Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	375,401,210,918	283,061,591,467	-	412,814,261,765	335,588,389,429	-
▪ Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	197,926,498,431	375,303,204,400	-	192,997,567,729	357,892,231,000	-
▪ Tan Thanh Investment Trading Company Limited	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)
▪ Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	36,404,688,306	17,636,018,400	-	37,280,572,663	19,788,568,800	-
▪ Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	44,303,995,811	(*)	-	45,606,308,837	(*)	-
▪ Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	(*)	-	-	(*)	-
▪ Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	48,775,991,226	(*)	-	47,812,472,419	(*)	-
▪ Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	26,924,778,418	(*)	-	25,693,485,751	(*)	-
<i>Investments in jointly controlled entities</i>						
▪ Me Linh Point Limited	137,875,046,272	(*)	-	116,489,270,590	(*)	-
▪ Crown Beverage Cans Saigon Limited	275,064,179,672	(*)	-	700,702,322,675	(*)	-
▪ Malaya - Vietnam Glass Limited	329,308,278,706	(*)	-	316,511,068,418	(*)	-
▪ San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	69,898,247,886	(*)	-	67,001,146,482	(*)	-
▪ Vietnam Spirits and Wine Ltd	18,605,497,050	(*)	-	22,831,353,000	(*)	-
	1,800,106,160,104		(75,707,513,102)	2,230,183,930,616		(75,707,513,102)



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of investments in associates and jointly controlled entities during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	2,230,183,930,616	2,187,829,955,465
Share of profits during the period	16,510,354,421	122,565,725,608
Dividends income during the period	(475,872,398,924)	(31,384,481,232)
Foreign exchange differences	29,284,273,991	4,867,137,626
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	1,800,106,160,104	2,283,878,337,467
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Equity investments in other entities

Company name	30/6/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	50,000,000,000	(*)	(3,152,549,322)	50,000,000,000	(*)	(4,643,345,605)
PVI Holdings	51,475,140,000	27,431,541,000	(24,043,599,000)	51,475,140,000	21,751,027,200	(29,724,112,800)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	7,944,370,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	8,068,340,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	300,000,000	(*)	(300,000,000)	300,000,000	(*)	(300,000,000)
Nha Trang Trade Tourism Joint Stock Company	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
Saigon Dong Ha Tourist Joint Stock Company	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)
	434,314,271,916		(333,447,012,844)	434,314,271,916		(340,618,322,927)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (*) The Group has not determined fair values of these investments for disclosure in the consolidated interim financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

The fair values of the equity investments as at 30 June 2024 and 1 January 2024 were determined by reference to the quoted prices.

(iii) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movement of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the period was as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	416,325,836,029	410,128,845,624
Allowance reversed during the period	(7,171,310,083)	(825,373,800)
Closing balance	409,154,525,946	409,303,471,824

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	67,531,270,954	53,683,357,283
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	56,276,683,058	61,408,565,384
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	46,511,448,006	55,929,157,290
Saigon Co.op	14,070,460,100	49,891,712,167
Other customers	197,757,968,080	246,453,972,103
	382,147,830,198	467,366,764,227

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	67,531,270,954	53,683,357,283
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	56,276,683,058	61,408,565,384
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	46,511,448,006	55,929,157,290
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	12,529,016,059	23,156,420,318
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	11,606,248,562	14,424,596,896
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	9,236,913,599	1,122,677,027
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	8,002,651,751	4,121,659,864
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	7,195,234,100	14,541,400,794
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	655,558,329	1,592,388,000
Me Linh Point Limited	5,562,490	1,719,360
Malaya - Vietnam Glass Limited	-	694,010,673
<i>Other related parties</i>		
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	14,816,108,584	15,520,421,888
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd	18,661,923	48,535,322
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	-	592,810,727
F&N Global Marketing Pte. Ltd.	-	126,919,035

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Interest income receivables	514,019,269,786	580,854,072,162
Dividends receivable	511,316,645,692	119,965,992,576
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Others	51,553,356,786	46,506,599,095
	<hr/>	<hr/>
	1,354,120,005,807	1,024,557,397,376
	<hr/>	<hr/>

Other short-term receivables from related parties

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited	-	49,197,000
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	444,730,757,692	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Malaya - Vietnam Glass Limited	64,200,000,000	64,200,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	2,181,818,184	634,992,585
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	853,050,000	172,648,858
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	391,262,669	388,815,441
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	76,296,000	512,007,664
Me Linh Point Limited	-	43,802,647,026
Vietnam Spirits and Wine Ltd	-	6,971,692,050
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	3,679,866,661
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	2,021,512,801
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	380,140,249
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	223,638,844
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	-	166,210,711
	<hr/>	<hr/>

(b) Other long-term receivables

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Long-term deposits	35,027,019,051	35,152,681,051
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	30/6/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Other short-term receivables	284,412,503,910	(284,412,503,910)	-	284,428,344,141	(284,428,344,141)	-
Prepayments to suppliers	6,216,712,505	(6,216,712,505)	-	6,216,712,505	(6,216,712,505)	-
Accounts receivable from customers	4,999,743,940	(4,999,743,940)	-	5,159,343,940	(5,159,343,940)	-
	295,628,960,355	(295,628,960,355)	-	295,804,400,586	(295,804,400,586)	-

(b) Long-term

	30/6/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Accounts receivable from customers – long-term	5,948,610,516	(5,948,610,516)	-	5,948,610,516	(5,948,610,516)	-
Other long-term receivables	451,100,000	(451,100,000)	-	451,100,000	(451,100,000)	-
	6,399,710,516	(6,399,710,516)	-	6,399,710,516	(6,399,710,516)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movement of allowance for doubtful short-term debts and long-term debts during the period was as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	302,204,111,102	310,015,938,179
Allowance reversed during the period	(175,440,231)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	302,028,670,871	310,015,938,179
	<hr/>	<hr/>

13. Inventories

(a) Inventories

	30/6/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	89,816,009,250	-	199,108,408,976	-
Raw materials	1,201,914,425,732	(16,316,680,541)	1,013,795,593,509	(17,509,240,895)
Tools and supplies	212,677,564,111	(51,229,220,691)	211,486,826,724	(52,464,325,082)
Work in progress	237,731,370,137	-	234,557,963,220	-
Finished goods	674,547,446,522	(3,682,009,154)	719,643,645,770	(4,718,641,940)
Merchandise inventories	5,412,710,775	-	14,492,262,164	(887,503,638)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2,422,099,526,527	(71,227,910,386)	2,393,084,700,363	(75,579,711,555)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Included in inventories as at 30 June 2024 was VND71,228 million (1/1/2024: VND75,580 million) of obsolete or slow-moving inventories.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	75,579,711,555	78,973,394,478
Allowance made during the period	3,397,045,688	4,032,309,240
Allowance reversed during the period	(4,620,900,012)	(5,395,974,222)
Allowance utilised during the period	(3,028,639,674)	(1,121,304,026)
Transfer (to)/from allowance for long-term tools, supplies and spare parts	(99,307,171)	9,268,160
Closing balance	71,227,910,386	76,497,693,630

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	30/6/2024		1/1/2024	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	90,479,225,094	(58,704,120,172)	90,682,803,729	(58,989,826,260)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	58,989,826,260	55,483,500,463
Allowance made during the period	1,996,336,214	4,973,875,421
Allowance reversed during the period	(1,983,152,076)	(4,135,465,585)
Allowance utilised during the period	(398,197,397)	-
Transfer from/(to) allowance for inventories	99,307,171	(9,268,160)
Closing balance	58,704,120,172	56,312,642,139



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Advertising expenses	143,649,150,359	142,932,694,839
Rental expenses	19,139,380,631	10,839,896,618
Tools and instruments	13,022,238,827	13,843,638,728
Others	14,793,868,436	4,615,522,673
	<hr/>	<hr/>
	190,604,638,253	172,231,752,858
	<hr/>	<hr/>

(b) Long-term prepaid expenses

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Prepaid land costs	225,423,535,422	229,209,631,772
Returnable packaging	154,241,355,613	192,507,450,988
Land use rights awaiting transfer (*)	51,602,316,000	51,602,316,000
Tools and instruments	31,026,717,932	29,033,969,285
Others	37,036,863,278	47,951,030,421
	<hr/>	<hr/>
	499,330,788,245	550,304,398,466
	<hr/>	<hr/>

(*) Land use rights awaiting transfer represented the value of land tax payable to the State (Note 24(b)).

Movements of long-term prepaid expenses during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	550,304,398,466	383,451,267,863
Additions during the period	21,278,050,806	158,793,666,334
Amortisation for the period	(67,111,010,478)	(61,327,600,929)
Transfer from construction in progress	8,997,548,206	13,534,419
Transfer (to)/from short-term prepaid expenses	(307,292,436)	474,600,000
Transfer to tangible fixed assets	(200,880,000)	-
Transfer to intangible fixed assets	(13,630,026,319)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	499,330,788,245	481,405,467,687
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	2,209,357,225,901	8,856,963,445,539	236,144,823,399	175,879,050,485	9,972,781,641	11,488,317,326,965
Additions	2,845,000,000	2,653,675,287	720,000,000	432,570,000	-	6,651,245,287
Transfer from construction in progress	395,284,869	7,306,583,004	-	4,755,148,074	-	12,457,015,947
Transfer from long-term prepaid expenses	200,880,000	-	-	-	-	200,880,000
Disposals	(2,647,944,024)	(154,105,000)	(2,876,845,455)	(62,395,364)	-	(5,741,289,843)
Closing balance	2,210,150,446,746	8,866,769,598,830	233,987,977,944	181,004,373,195	9,972,781,641	11,501,885,178,356
Accumulated depreciation						
Opening balance	1,370,367,618,572	6,848,002,085,538	213,574,860,702	157,638,046,655	9,125,855,160	8,598,708,466,627
Charge for the period	44,499,086,236	201,009,733,153	4,057,164,449	4,640,481,866	53,783,542	254,260,249,246
Disposals	(2,022,835,371)	(154,105,000)	(2,876,845,455)	(62,395,364)	-	(5,116,181,190)
Closing balance	1,412,843,869,437	7,048,857,713,691	214,755,179,696	162,216,133,157	9,179,638,702	8,847,852,534,683
Net book value						
Opening balance	838,989,607,329	2,008,961,360,001	22,569,962,697	18,241,003,830	846,926,481	2,889,608,860,338
Closing balance	797,306,577,309	1,817,911,885,139	19,232,798,248	18,788,240,038	793,142,939	2,654,032,643,673

Included in tangible fixed assets as at 30 June 2024 were assets costing VND4,226,966 million (1/1/2024: VND4,170,864 million) which were fully depreciated but still in active use.

The historical cost of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal as at 30 June 2024 was VND140,448 million (1/1/2024: VND135,359 million).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Finance lease tangible fixed assets

	Buildings and structures VND
Cost	
Opening and closing balances	173,582,726,065
<hr/>	
Accumulated depreciation	
Opening balance	16,551,477,642
Charge for the period	2,608,111,628
<hr/>	
Closing balance	19,159,589,270
<hr/>	
Net book value	
Opening balance	157,031,248,423
Closing balance	154,423,136,795
<hr/>	

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Group to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these consolidated interim financial statements, the Group is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Group. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No.	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
2	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
3	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Group has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the period, the Group has also recognised land rental and land tax expenses to the consolidated interim statement of income with an amount of VND22,143 million (six-month period ended 30 June 2023: VND17,704 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

10/10

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Investment properties

	Investment property held to earn rental		Investment property held for capital appreciation	Total
	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Land use rights VND	
Cost				
Opening and closing balances	27,812,438,744	269,774,872,446	13,511,310,895	311,098,622,085
Accumulated depreciation				
Opening balance	10,326,167,134	18,556,790,953	3,150,911,918	32,033,870,005
Charge for the period	302,309,118	5,382,878,574	-	5,685,187,692
Closing balance	10,628,476,252	23,939,669,527	3,150,911,918	37,719,057,697
Net book value				
Opening balance	17,486,271,610	251,218,081,493	10,360,398,977	279,064,752,080
Closing balance	17,183,962,492	245,835,202,919	10,360,398,977	273,379,564,388

The fair values of investment properties have not been determined as the Group has not performed a valuation.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	143,919,308,285	133,548,179,000
Additions during the period	47,269,636,306	55,613,335,433
Transfer to tangible fixed assets	(12,457,015,947)	(28,899,577,633)
Transfer to intangible fixed assets	(38,745,888,609)	(3,321,279,862)
Transfer to long-term prepaid expenses	(8,997,548,206)	(13,534,419)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	130,988,491,829	156,927,122,519
	<hr/>	<hr/>

During the period, there were no interest expenses capitalised in construction in progress (six-month period ended 30 June 2023: VND8,294 million).

Major constructions in progress at the end of the accounting period were as follows:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Site clearance project at Saigon - Cu Chi Brewery	43,296,363,636	43,296,363,636
Stratified air conditioning system at Saigon - Cu Chi Brewery	17,207,500,000	7,500,000
Project for construction of commercial and service center	12,401,634,479	9,798,307,815
Project Sabeco 4.0	777,571,704	37,720,470,291
Others	57,305,422,010	53,096,666,543
	<hr/>	<hr/>
	130,988,491,829	143,919,308,285
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

	Tax rate	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	61,523,260,743	61,171,007,842
▪ Unrealised profits	20%	33,257,085,673	36,318,967,688
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	25,044,269,000	25,404,880,205
▪ Accrued expenses and provisions	20%	21,964,826,208	75,764,978,027
▪ Allowance for doubtful debts	20%	58,343,526	68,345,726
▪ Others	20%	7,754,360,057	7,691,565,034
Total deferred tax assets		149,602,145,207	206,419,744,522
Deferred tax liabilities recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	51,335,986,924	49,057,251,548
▪ Tools and instruments	20%	1,518,871,345	1,735,509,047
Total deferred tax liabilities		52,854,858,269	50,792,760,595

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

21. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	321,066,736,903	340,029,230,853
Hanacans Joint Stock Company	259,422,202,571	190,695,559,901
Other suppliers	1,666,336,144,249	1,945,648,016,084
	2,246,825,083,723	2,476,372,806,838

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	321,066,736,903	340,029,230,853
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	24,134,381,700	16,318,251,791
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	22,059,715,370	42,265,734,352
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	20,962,168,920	9,769,995,674
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	20,144,194,510	20,065,301,363
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	17,891,795,986	22,880,091,999
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	17,671,867,400	11,047,322,230
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	12,924,105,714	14,542,263,749
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	12,635,671,990	23,721,022,787
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	9,234,505,445	13,375,869,188
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	8,549,552,000	7,531,158,800
Malaya - Vietnam Glass Limited	-	9,736,707,168
<i>Other related parties</i>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	196,724,456,755	193,898,011,154
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	939,615,665	1,013,401,146

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified to taxes receivable VND	30/6/2024 VND
Special sales tax	839,019,004,347	4,522,294,156,051	(4,523,560,564,653)	-	-	837,752,595,745
Corporate income tax	346,989,946,141	535,640,927,227	(586,014,805,046)	(40,765,796)	227,149,044	296,802,451,570
Value added tax	145,251,797,016	7,448,728,999,970	(862,727,123,144)	(6,468,034,300,862)	-	263,219,372,980
Personal income tax	13,497,796,682	67,117,856,771	(70,683,862,124)	(45,603,722)	950,486,262	10,836,673,869
Import-export tax	-	2,059,936,597	(2,059,936,597)	-	-	-
Other taxes	13,757,093,648	101,350,925,556	(98,148,920,240)	(4,797,835,230)	71,164	12,161,334,898
	1,358,515,637,834	12,677,192,802,172	(6,143,195,211,804)	(6,472,918,505,610)	1,177,706,470	1,420,772,429,062

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2024 VND	Net-off VND	Reclassified from taxes payable VND	30/6/2024 VND
Corporate income tax	199,213,599	(40,765,796)	227,149,044	385,596,847
Personal income tax	809,334,853	(45,603,722)	950,486,262	1,714,217,393
Import-export tax	2,082,000	-	-	2,082,000
Other taxes	13,227,311,228	(4,797,835,230)	71,164	8,429,547,162
	<u>14,237,941,680</u>	<u>(4,884,204,748)</u>	<u>1,177,706,470</u>	<u>10,531,443,402</u>

23. Accrued expenses

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Advertising and promotion expenses	601,429,270,472	378,785,149,667
Interest expense	12,877,078,027	12,972,502,687
Others	112,863,770,389	94,419,762,414
	<u>727,170,118,888</u>	<u>486,177,414,768</u>

24. Other payables

(a) Other payables – short-term

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Dividends payable	2,617,673,341,527	1,976,916,845,051
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Short-term deposits received	119,322,597,161	110,819,225,846
Others	64,132,951,529	75,580,155,050
	<u>3,536,508,762,917</u>	<u>2,898,696,098,647</u>

(*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representatives of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 17).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other payables – short-term to related parties

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	1,521,577,717	1,267,545,263
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited	6,813,348,328	12,133,885,468
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited	1,374,570,348,000	1,030,927,761,000
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Me Linh Point Limited	40,000	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	5,977,173
<i>Other related parties</i>		
Chang International Co., Ltd.	1,265,155,474	800,960,616
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	825,686,400	-
Thipchalothorn Co., Ltd.	-	32,597,100

(b) Other payables – long-term

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Land tax payable to the State (Note 14(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Long-term deposits received	3,622,753,063	4,122,753,062
	55,225,069,063	55,725,069,062



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Borrowings and finance lease liabilities

(a) Short-term borrowings and finance lease liabilities

	1/1/2024	Movements during the period		30/6/2024
	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Increase VND	Decrease VND	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
Short-term borrowings	528,900,000,000	1,997,787,913,207	(2,071,887,913,207)	454,800,000,000
Current portion of long-term finance lease liabilities (Note 25(b))	1,229,396,183	8,146,515,851	(8,050,765,410)	1,325,146,624
	530,129,396,183	2,005,934,429,058	(2,079,938,678,617)	456,125,146,624

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

Unsecured bank loans	Currency	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Ngai Branch	VND	129,800,000,000	116,500,000,000
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ngai Branch	VND	120,000,000,000	120,000,000,000
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ky Dong Branch	VND	101,000,000,000	198,000,000,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	56,000,000,000	17,000,000,000
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Thanh Xuan Branch	VND	25,800,000,000	-
▪ Bank for Investment and Development of Vietnam – My Dinh Branch	VND	12,200,000,000	47,600,000,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Minh Branch	VND	10,000,000,000	29,800,000,000
		454,800,000,000	528,900,000,000

The short-term VND denominated borrowings bore interest at rates ranging from 2.50% to 3.20% per annum (1/1/2024: from 2.80% to 3.50% per annum).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Finance lease liabilities

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Finance lease liabilities	171,415,602,108	172,057,810,338
Long-term finance lease liabilities repayable within twelve months	(1,325,146,624)	(1,229,396,183)
	<hr/>	<hr/>
Repayable after twelve months	170,090,455,484	170,828,414,155
	<hr/>	<hr/>

The minimum lease payments under non-cancellable finance leases were as follows:

	Payments	30/6/2024	Principal	Payments	1/1/2024	Principal
	VND	Interest	VND	VND	Interest	VND
		VND			VND	
Within one year	16,101,530,820	14,776,384,196	1,325,146,624	16,101,530,820	14,872,134,637	1,229,396,183
Within two to five years	64,406,123,280	57,844,962,372	6,561,160,908	64,406,123,280	58,119,444,837	6,286,678,443
More than five years	394,487,505,090	230,958,210,514	163,529,294,576	402,538,270,500	237,996,534,788	164,541,735,712
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	474,995,159,190	303,579,557,082	171,415,602,108	483,045,924,600	310,988,114,262	172,057,810,338
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating amounts from retained profits as approved by the shareholders at the Company and subsidiaries' General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Group's employees in accordance with the Group's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	194,370,495,724	222,390,315,200
Appropriation during the period (Note 28)	64,293,106,392	59,638,776,658
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 28)	385,679,208	26,095,230,321
Utilisation during the period	(115,863,055,172)	(168,198,805,132)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	143,186,226,152	139,925,517,047
	<hr/>	<hr/>

27. Provision – long-term

Provision – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Opening balance	69,412,250,830	73,894,862,951
Provision made during the period	10,650,335,874	51,080,544
Provision reversed during the period	(663,008,321)	(922,258,593)
Provision utilised during the period	(2,645,334,848)	(3,705,829,350)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	76,754,243,535	69,317,855,552
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance as at 1 January 2023	6,412,811,860,000	3,208,666,226	37,136,373,047	1,122,241,373,127	15,564,895,669,872	23,140,293,942,272	1,450,551,977,121	24,590,845,919,393
Net profit for the period	-	-	-	-	2,126,548,452,145	2,126,548,452,145	87,938,778,030	2,214,487,230,175
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 26)	-	-	-	-	(51,685,326,893)	(51,685,326,893)	(7,953,449,765)	(59,638,776,658)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 26)	-	-	-	-	(22,040,207,391)	(22,040,207,391)	(4,055,022,930)	(26,095,230,321)
Dividends (Note 31)	-	-	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)	(62,839,972,729)	(1,024,761,751,729)
Foreign exchange differences	-	-	4,867,137,626	-	-	4,867,137,626	-	4,867,137,626
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(11,385,211,919)	(11,385,211,919)	(542,281,532)	(11,927,493,451)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	157,659,392	157,659,392	132,394,526	290,053,918
Change in proportion of non-controlling interests	-	-	-	-	(21,649,847,484)	(21,649,847,484)	(143,004,301,816)	(164,654,149,300)
Balance as at 30 June 2023	6,412,811,860,000	3,208,666,226	42,003,510,673	1,122,241,373,127	16,622,919,408,722	24,203,184,818,748	1,320,228,120,905	25,523,412,939,653



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance as at 1 July 2023	6,412,811,860,000	3,208,666,226	42,003,510,673	1,122,241,373,127	16,622,919,408,722	24,203,184,818,748	1,320,228,120,905	25,523,412,939,653
Net profit for the period	-	-	-	-	1,991,056,616,543	1,991,056,616,543	49,509,148,991	2,040,565,765,534
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(49,018,950,035)	(49,018,950,035)	(7,663,588,506)	(56,682,538,541)
Bonus shares	6,412,811,860,000	-	-	-	(6,412,811,860,000)	-	-	-
Dividends	-	-	-	-	(1,923,843,558,000)	(1,923,843,558,000)	(88,979,102,373)	(2,012,822,660,373)
Foreign exchange differences	-	-	1,950,690,626	-	-	1,950,690,626	-	1,950,690,626
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(11,017,607,049)	(11,017,607,049)	(248,694,983)	(11,266,302,032)
Balance as at 31 December 2023	12,825,623,720,000	3,208,666,226	43,954,201,299	1,122,241,373,127	10,217,284,050,181	24,212,312,010,833	1,272,845,884,034	25,485,157,894,867

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	12,825,623,720,000	3,208,666,226	43,954,201,299	1,122,241,373,127	10,217,284,050,181	24,212,312,010,833	1,272,845,884,034	25,485,157,894,867
Net profit for the period	-	-	-	-	2,245,557,345,395	2,245,557,345,395	97,085,795,571	2,342,643,140,966
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 26)	-	-	-	-	(56,299,587,951)	(56,299,587,951)	(7,993,518,441)	(64,293,106,392)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 26)	-	-	-	-	(2,129,503,650)	(2,129,503,650)	1,743,824,442	(385,679,208)
Dividends (Note 31)	-	-	-	-	(2,565,124,744,000)	(2,565,124,744,000)	(80,795,719,029)	(2,645,920,463,029)
Foreign exchange differences	-	-	29,284,273,991	-	-	29,284,273,991	-	29,284,273,991
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(15,989,224,083)	(15,989,224,083)	(497,114,492)	(16,486,338,575)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	(240,157,577)	(240,157,577)	(56,214,071)	(296,371,648)
Balance as at 30 June 2024	12,825,623,720,000	3,208,666,226	73,238,475,290	1,122,241,373,127	9,823,058,178,315	23,847,370,412,958	1,282,332,938,014	25,129,703,350,972

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

29. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2024 and 1/1/2024	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000
	<hr/>	
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000
	<hr/>	

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Group's residual assets.

There was no movement in share capital during the six-month periods ended 30 June 2024 and 30 June 2023.

30. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of the General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

There was no movement in investment and development fund during the period.

31. Dividends

The Annual General Meeting of shareholders of the Company on 25 April 2024 resolved to declare dividends from retained profits of previous years amounting to VND2,565,125 million (equivalent to VND2,000 per share) (six-month period ended 30 June 2023: VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) from retained profits of previous years).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Within one year	182,413,224,926	253,934,913,246
From two to five years	269,396,718,395	298,147,891,422
More than five years	453,443,466,115	440,669,147,610
	905,253,409,436	992,751,952,278

(b) Assets, materials and goods held for third parties

	Unit	30/6/2024	1/1/2024
Beers	box/crate	3,899,735	3,660,033
Plastic crates	piece	39,368	107,379
Beverages	box/crate	28,511	21,318
		3,967,614	3,788,730

(c) Foreign currencies

	30/6/2024		1/1/2024	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	627,709	15,834,483,516	522,215	12,578,215,875
EUR	3,665	97,920,740	4,359	115,189,513
AUD	828	13,822,727	828	13,576,957
		15,946,226,983		12,706,982,345

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Approved and contracted	56,021,236,454	89,469,062,639
Approved but not contracted	10,013,590,000	-
	<hr/> 66,034,826,454	<hr/> 89,469,062,639

33. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Total revenue		
▪ Sales of beers	13,446,303,293,929	12,911,538,746,454
▪ Sales of raw materials	1,743,510,327,457	1,516,984,941,722
▪ Sales of beverages	87,247,757,415	58,880,785,936
▪ Sales of alcohol and wine	18,768,747,545	24,625,663,409
▪ Others	82,409,071,419	109,701,093,575
	<hr/> 15,378,239,197,765	<hr/> 14,621,731,231,096
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	108,396,699,791	95,650,020,899
▪ Sales returns	44,979,439	4,934,989
	<hr/> 108,441,679,230	<hr/> 95,654,955,888
Net revenue	<hr/> 15,269,797,518,535	<hr/> 14,526,076,275,208

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Cost of goods sold and services provided

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Total cost of goods sold and services provided		
▪ Beers sold	8,902,717,691,070	8,506,991,108,299
▪ Raw materials sold	1,732,247,091,292	1,522,397,736,678
▪ Beverages sold	63,479,077,683	45,092,276,575
▪ Alcohol and wine sold	15,643,517,258	21,884,524,271
▪ Others	15,049,187,737	26,841,837,691
	<hr/>	<hr/>
	10,729,136,565,040	10,123,207,483,514
	<hr/>	<hr/>

35. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Interest income from term deposits at banks	533,445,553,122	684,355,968,994
Foreign exchange gains	9,552,897,953	28,463,151,855
Dividend income	2,000,000,000	-
Others	1,925,343	4,069,475
	<hr/>	<hr/>
	545,000,376,418	712,823,190,324
	<hr/>	<hr/>

36. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Interest expense	16,398,465,918	31,853,897,375
Foreign exchange losses	7,583,860,146	7,320,611,187
Reversal of allowance for diminution in the value of long-term financial investments	(7,171,310,083)	(825,373,800)
Others	-	159,432,035
	<hr/>	<hr/>
	16,811,015,981	38,508,566,797
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

37. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Advertising and promotion expenses	1,030,930,621,195	1,221,051,568,273
Staff costs	393,681,377,745	495,518,280,026
Rental	63,664,001,199	74,641,862,566
Transportation	57,497,177,035	32,358,504,132
Returnable packaging	32,316,222,978	24,130,716,193
Depreciation and amortisation	19,174,763,027	14,670,435,493
Others	146,996,974,336	166,052,852,456
	<hr/>	<hr/>
	1,744,261,137,515	2,028,424,219,139
	<hr/>	<hr/>

38. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Staff costs	211,621,767,358	234,384,239,769
Outside services	65,468,881,652	47,379,321,436
Rental	36,517,498,102	35,729,720,086
Depreciation and amortisation	12,430,874,011	12,886,454,010
Others	59,000,008,135	51,840,956,308
	<hr/>	<hr/>
	385,039,029,258	382,220,691,609
	<hr/>	<hr/>

39. Production and business costs by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	3,796,866,234,557	3,494,787,417,804
Outside services	1,687,297,929,161	1,870,441,057,061
Labour and staff costs	793,310,098,120	942,162,436,241
Depreciation and amortisation	274,479,255,512	280,724,380,943
Others	324,149,220,878	328,359,662,287
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

40. Corporate income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Current tax expense		
Current period	535,197,093,366	490,848,727,788
Under provision in prior periods	443,833,861	2,264,524,310
	535,640,927,227	493,113,252,098
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	58,879,696,989	68,981,595,314
	594,520,624,216	562,094,847,412

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Accounting profit before tax	2,937,163,765,182	2,776,582,077,587
Tax at the Company's tax rate	587,432,753,036	555,316,415,517
Effect of different tax rates in subsidiaries	(3,887,565,831)	(3,996,183,118)
Tax incentives	(1,795,167,323)	(2,034,929,620)
Tax exempt income	(3,702,070,884)	(24,513,145,122)
Non-deductible expenses	21,937,865,430	18,162,839,342
Changes in unrecognised deferred taxes	(8,872,036,637)	10,613,538,055
Under provision in prior periods	443,833,861	2,264,524,310
Others	2,963,012,564	6,281,788,048
	594,520,624,216	562,094,847,412

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the Government income tax at the rate of 20% of taxable profits. Subsidiaries have the obligation to pay the Government income tax at rates ranging from 10% to 20% of taxable profits.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

41. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the six-month periods ended 30 June 2024 and 30 June 2023 was based on the net profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	Six-month period ended	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND (Restated)
Net profit for the period	2,245,557,345,395	2,126,548,452,145
Appropriation to bonus and welfare fund	(56,299,587,951)	(50,352,138,464)
Adjustments to bonus and welfare fund	-	(1,064,751,825)
Net profit attributable to ordinary shareholders	2,189,257,757,444	2,075,131,561,856

The appropriation of bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2024 was estimated based on the budgeted amount that was approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

The appropriation of bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2023 was restated based on the actual appropriation which was approved by the shareholders at the Annual General Meeting of shareholders.

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	Six-month period ended	
	30/6/2024 Number of shares	30/6/2023 Number of shares (Restated)
Ordinary shares issued at the beginning of the period	1,282,562,372	641,281,186
Effect of bonus shares issued after 30 June 2023	-	641,281,186
Weighted average number of ordinary shares at the end of the period	1,282,562,372	1,282,562,372

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iii) Basic earnings per share

	Six-month period ended		
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND (Restated) (*)	30/6/2023 VND (As previously reported)
Basic earnings per share	1,707	1,618	3,235

(*) The restatement represented the effect of bonus shares issued after 30 June 2023 and the restatement of bonus and welfare fund as mentioned above.

42. Significant transactions with related parties

In addition to the related party balances disclosed in other notes to the consolidated interim financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited		
Payments on behalf of the Group	254,032,454	704,818,946
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited		
Payments on behalf of the Group	9,605,478,447	9,612,774,832
Other transactions	-	53,944,000
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited		
Dividends paid	1,374,570,348,000	515,463,880,500
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of raw materials	345,801,819,203	313,932,100,373
Sales of goods	143,520,000	-
Provision of services	2,181,818,184	2,144,397,852
Purchases of merchandise goods	882,519,176,730	845,452,492,320
Purchases of packaging materials	-	3,810,309,825
Warehouse rental fee	193,013,177	-
Dividends received	9,706,300,732	9,706,300,000
Dividends paid	1,750,000,500	-



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	208,929,404,122	166,870,075,878
Sales of goods	69,400,000	74,214,000
Provision of services	125,000,000	34,000,000
Sales of tools and supplies	-	162,200,000
Purchases of merchandise goods	503,584,829,790	467,348,023,000
Warehouse rental fee	345,369,453	120,115,385
Dividends received	-	1,000,000,000
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	202,309,943,715	170,636,577,783
Sales of goods	73,118,058	-
Provision of services	7,828,245,870	183,150,000
Sales of tools and supplies	-	139,916,000
Purchases of merchandise goods	506,247,676,920	524,786,694,230
Purchases of packaging materials	504,000	388,852,443
Purchases of others	-	22,006,976
Warehouse rental fee	605,628,206	448,768,629
Dividends received	14,502,340,500	9,668,227,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	167,365,085,293	150,144,423,901
Sales of goods	-	32,791,500
Provision of services	-	6,094,630
Purchases of merchandise goods	428,122,537,830	432,729,880,090
Purchases of packaging materials	-	555,844,220
Warehouse rental fee	123,313,070	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	161,786,300,702	161,985,649,711
Sales of goods	13,406,000	8,273,000
Provision of services	149,288,000	-
Purchases of merchandise goods	450,814,218,720	434,089,602,300
Purchases of packaging materials	-	517,015,625
Dividends received	1,500,000,000	3,000,000,000
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	140,921,400,056	112,737,399,183
Purchases of merchandise goods	343,901,884,220	343,483,204,520
Purchases of packaging materials	-	236,250,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of raw materials	109,855,193,141	101,387,766,119
Sales of goods	208,283,440	330,038,060
Provision of services	222,500,000	93,400,000
Sales of tools and supplies	-	284,019,468
Purchases of merchandise goods	286,215,287,690	302,363,879,400
Purchases of raw materials	-	2,871,946,875
Warehouse rental fee	588,970,907	-
Dividends received	1,105,000,000	3,491,653,500
Sai Gon - Phu Tho Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	73,218,279,658	43,047,027,128
Provision of services	-	421,672,000
Purchases of merchandise goods	181,752,905,770	203,998,315,520
Purchases of packaging materials	38,118,000	-
Dividends received	4,231,800,000	2,115,900,000
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	28,085,254,621	21,091,869,932
Sales of goods	-	33,295,500
Provision of services	283,690,241	227,769,054
Purchases of merchandise goods	125,781,676,080	137,297,858,750
Purchases of packaging materials	-	240,625,000
Warehouse rental fee	1,017,807,155	14,419,988
Dividends received	1,201,200,000	2,402,400,000
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Sales of goods	-	16,546,000
Purchases of packaging materials	29,507,902,240	38,848,561,000
Other transactions	-	31,185,234
Malaya - Vietnam Glass Limited		
Sales of scraps	34,840,000	810,596,905
Purchases of packaging materials	5,497,019,200	54,839,365,600
Me Linh Point Limited		
Sales of goods	18,106,456	19,178,172
Purchases of services	2,912,067,004	2,464,240,000
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Purchases of packaging materials	767,321,365,061	1,046,489,298,115
Purchases of others	-	3,209,834,287
Marketing expenses and sales promotion	1,968,999,082	-
Dividends received	444,730,757,692	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
<i>Other related parties</i>		
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited		
Sales of goods	148,883,222,645	89,828,540,167
Purchases of merchandise goods	3,834,093,831	497,533,443
Marketing expenses and sales promotion	5,977,819,352	3,398,735,340
Payments on behalf of the Group	28,389,032	-
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd		
Sales of goods	136,231,428	-
Provision of services	42,651,700	4,384,239,947
Purchases of packaging materials	794,979,891,896	686,415,430,725
Purchases of others	-	173,910,751
Marketing expenses and sales promotion	1,381,525,822	-
Other transactions	5,006,865	22,756,255
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Sales of goods	151,689,376	165,386,812
Payments on behalf of the Group	204,771,024	-
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd		
Sales of goods	148,827,820	116,441,560
Other purchases	976,500	38,732,482
Payments on behalf of the Group	45,738,846	-
Chang International Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Group	464,194,858	420,705,674
Chang Beer Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Group	-	1,082,366,141
F&N Global Marketing Pte. Ltd.		
Other transactions	-	733,806,031
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd		
Purchases of goods	-	337,788,216

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	Six-month period ended
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Board of Directors		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	364,000,000	312,000,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	532,000,000	312,000,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	560,000,000	312,000,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	490,000,000	312,000,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	490,000,000	312,000,000
Ms. Ngo Minh Chau – Member	490,000,000	312,000,000
Board of Management		
Salary and bonus	16,340,066,488	11,559,845,142
Audit Committee		
Remuneration	570,000,000	612,000,000

43. Non-cash investing activities

	Six-month period ended	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Purchases of fixed assets and construction in progress but not yet paid	60,774,085,117	152,872,901,184

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2024 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

44. Comparative information

Except for the restatement of basic earnings per share as disclosed in Note 41, the comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated annual financial statements as at and for the year ended 31 December 2023, and the comparative information for the six-month period ended 30 June 2023 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated interim financial statements as at and for the six-month period ended 30 June 2023.

29 August 2024

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Fan Teck Chuan Lester
General Director

